



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ I NĂM 2026



Báo cáo tài chính riêng Quý 1
Ngày 31 tháng 03 năm 2026

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo tình hình tài chính riêng đến ngày 31/03/2026	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1/2026	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng đến ngày 31/03/2026	5
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2026	6 - 27



Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 40 ngày 10 tháng 04 năm 2026.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông	Lê Trí Thông	Phó Chủ tịch
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Phó Chủ tịch
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Ông	Đặng Hải Anh	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Bà	Tiêu Yến Trinh	Thành viên
Ông	Phan Quốc Công	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)
Ông	Mai Hữu Tín	Thành viên (từ ngày 22/04/2026)

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông	Nguyễn Tuấn Hải	Chủ tịch
Ông	Lê Quang Phúc	Thành viên (đến ngày 22/04/2026)
Bà	Đặng Thị Lại	Thành viên
Bà	Trần Phương Ngọc Thảo	Thành viên (từ ngày 23/04/2026)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc (từ ngày 03/04/2026)
Ông	Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
		Kiểm Quản lý và điều hành khối Chiến lược (đến ngày 02/04/2026)
Ông	Nguyễn Minh Hải	Giám đốc Cao cấp - Tài chính
Ông	Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc Cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông	Đào Trung Kiên	Giám đốc Cao cấp - Vận hành
Ông	Đặng Hải Anh	Giám đốc Cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông	Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc Cao cấp - Marketing
Ông	Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc Cao cấp - Cung ứng (đến ngày 15/02/2026)
Bà	Trương Hoài Anh	Giám đốc Cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông	Dương Quang Hải	Kế toán Trưởng

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà	Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông	Phan Quốc Công	Tổng Giám đốc

Mã Số	TÀI SẢN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		16.284.603.564.449	16.699.031.818.686
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	824.548.585.769	375.842.755.972
111	Tiền		423.143.106.317	375.842.755.972
112	Các khoản tương đương tiền		401.405.479.452	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	3.444.195.458.726	1.995.928.801.803
121	Chứng khoán kinh doanh		99.074.794.328	97.918.137.408
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn		3.345.120.664.398	1.898.010.664.395
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		603.807.615.680	491.428.222.365
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	501.213.918.231	427.622.234.012
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	23.611.842.677	25.239.163.006
135	Phải thu ngắn hạn khác	5a	109.936.613.092	69.504.448.525
136	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	6	(31.111.984.021)	(31.111.984.021)
137	Tài sản thiếu chờ xử lý		157.225.701	174.360.843
140	Hàng tồn kho		11.333.850.396.659	13.748.948.384.455
141	Hàng tồn kho	7	11.333.850.396.659	13.748.948.384.455
160	Tài sản ngắn hạn khác		78.201.507.615	86.883.654.091
161	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8a	77.754.191.431	86.649.075.006
162	Thuế GTGT được khấu trừ	9a	447.316.184	234.579.085
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		2.093.351.611.298	2.116.603.805.948
210	Các khoản phải thu dài hạn		115.187.928.336	115.351.322.309
215	Phải thu dài hạn khác	5b	115.187.928.336	115.351.322.309
220	Tài sản cố định		806.180.788.536	749.745.180.523
221	Tài sản cố định hữu hình	10a	139.177.759.674	131.678.781.613
222	- Nguyên giá		445.070.991.294	429.410.718.330
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(305.893.231.620)	(297.731.936.717)
227	Tài sản cố định vô hình	10b	667.003.028.862	618.066.398.910
228	- Nguyên giá		782.397.661.531	731.303.696.144
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(115.394.632.669)	(113.237.297.234)
250	Tài sản dở dang dài hạn		30.447.002.100	93.447.002.100
252	Xây dựng cơ bản dở dang	11	30.447.002.100	93.447.002.100
260	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	712.710.000.000	712.710.000.000
261	Đầu tư vào công ty con		721.000.000.000	721.000.000.000
263	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		401.201.613.400	401.201.613.400
264	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)		(409.491.613.400)	(409.491.613.400)
270	Tài sản dài hạn khác		428.825.892.326	445.350.301.016
271	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8b	107.487.596.739	124.012.005.429
272	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		321.338.295.587	321.338.295.587
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		18.377.955.175.747	18.815.635.624.634

Mã Số	NGUỒN VỐN	TM	SỐ CUỐI KỲ VND	SỐ ĐẦU NĂM VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		4.647.686.803.379	6.185.302.934.953
310	Nợ ngắn hạn		4.633.361.864.881	6.170.904.920.953
311	Phải trả người bán ngắn hạn	12	221.051.992.745	302.833.520.068
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		133.291.131.202	174.638.933.496
313	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	13	11.691.579.697	9.671.541.217
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	9b	547.005.382.208	723.945.720.105
315	Phải trả người lao động		662.506.575.511	478.018.000.013
316	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	191.114.669.250	301.218.583.358
320	Phải trả ngắn hạn khác	16a	62.015.488.738	67.821.528.466
321	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	2.442.902.265.997	3.750.828.314.697
322	Dự phòng phải trả ngắn hạn		26.574.672.229	26.574.672.229
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		335.208.107.304	335.354.107.304
330	Nợ dài hạn		14.324.938.498	14.398.014.000
338	Phải trả dài hạn khác	16b	1.715.384.000	1.715.384.000
343	Dự phòng phải trả dài hạn		12.609.554.498	12.682.630.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU	17	13.730.268.372.368	12.630.332.689.681
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.413.186.660.000	3.413.186.660.000
412	Thặng dư vốn		1.982.694.812.458	1.982.694.812.458
415	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển		3.471.447.556.918	3.471.447.556.918
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.866.323.432.992	3.766.387.750.305
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		3.425.238.643.305	1.086.355.627.496
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		1.441.084.789.687	2.680.032.122.809
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		18.377.955.175.747	18.815.635.624.634



Hồ Ngọc Hai
 Người lập
 Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Dương Quang Hải
 Kế toán trưởng




 Phan Quốc Công
 Tổng Giám đốc

Mẫu số B02-DN
(kèm theo TT99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 - kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B03-DN
(kèm theo TT99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mã Số	NĂM NAY VND	NĂM TRƯỚC VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01 Lợi nhuận trước thuế	1.808.137.173.338	783.958.044.858
02 - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	10.666.061.229	13.081.995.990
03 - Các khoản dự phòng	(73.075.502)	-
04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	328.522.572	(282.008.512)
05 - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(41.778.483.109)	(27.599.227.728)
06 - Chi phí đi vay	40.854.224.015	26.095.469.068
08 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	1.818.134.422.543	795.254.273.676
09 - Tăng, giảm các khoản phải thu	(112.428.736.441)	93.528.056.826
10 - Tăng, giảm hàng tồn kho	2.415.097.987.796	(278.001.483.861)
11 - Tăng, giảm các khoản phải trả	(31.229.911.178)	(63.382.428.521)
12 - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	25.419.292.265	44.006.645.168
13 - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(1.156.656.920)	-
14 - Chi phí đi vay đã trả	(41.830.627.977)	(26.699.422.340)
15 - Thuế TNDN đã nộp	(571.696.912.871)	(299.093.569.195)
17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(145.721.771)	(9.146.334.589)
20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	3.500.163.135.446	256.465.737.164
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(4.132.948.964)	(3.854.068.827)
23 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	(2.900.000.000.000)	(1.550.555.651.855)
24 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ	1.450.000.000.000	950.000.000.000
27 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	49.730.760.535	28.638.482.622
30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(1.404.402.188.429)	(575.771.238.060)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
33 Tiền thu từ đi vay	2.056.537.965.133	1.719.395.186.017
34 Tiền trả nợ gốc vay	(3.364.464.013.833)	(1.895.766.980.410)
36 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(339.129.068.520)	(202.112.808.240)
40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(1.647.055.117.220)	(378.484.602.633)
50 Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	448.705.829.797	(697.790.103.529)
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	375.842.755.972	876.388.191.066
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	824.548.585.769	178.598.087.537



Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng





Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty trong năm hiện tại là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý, và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 6.067 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 6.018 người).

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các công ty con của Công ty bao gồm:

Công ty TNHH MTV Thời trang CAO (CAF)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Giám định PNJ (PNJL)	Công ty con
Công ty TNHH MTV Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP)	Công ty con

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, Công ty có 59 chi nhánh với 426 cửa hàng, tọa lạc tại các tỉnh và thành phố khác nhau ở Việt Nam. Trong đó, một số chi nhánh lớn bao gồm:

Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Cần Thơ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Tây Nguyên
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận	- Chi nhánh PNJ Biên Hòa

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND"), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày kết thúc kỳ báo cáo và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ báo cáo. Vì thế, Công ty không thực hiện hợp nhất khoản đầu tư vào công ty con trong báo cáo tài chính riêng này.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Ban Điều Hành đã áp dụng Thông tư 99 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty theo quy định hiện hành.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Điều Hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều Hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa

ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc
Máy móc, thiết bị
Phương tiện vận tải
Thiết bị văn phòng

Số năm
05 - 25
03 - 15
05 - 10
03 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian ba năm.

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên Báo cáo tình hình tài chính khi công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu hao.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích phục vụ cho việc bán hàng được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm quyền sử dụng đất và chi phí phát sinh liên quan đến việc xây dựng trung tâm thương mại phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian chờ phân bổ hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí chờ phân bổ dài hạn bao gồm:

- ✓ Chi phí thuê chờ phân bổ bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng chờ phân bổ nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ✓ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trên 1 năm có giá trị lớn; và
- ✓ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào các chi phí phát sinh trong năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại thường xuyên giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Điều Hành về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

V. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	135.661.424.291	48.044.328.513
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	283.847.056.966	319.822.038.198
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	61.951.443.515	87.087.734.140
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	47.856.380.807	38.563.427.311
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đắc Nông	36.278.137.833	20.067.704.071
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	31.212.443.688	9.380.774.897
Ngân hàng khác	106.548.651.123	164.722.397.779
Tiền đang chuyển(*)	3.634.625.060	7.976.389.261
Tương đương tiền(**)	401.405.479.452	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	200.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	100.000.000.000	-
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	100.000.000.000	-
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	1.405.479.452	-
TỔNG CỘNG	824.548.585.769	375.842.755.972

(*) Số dư tài khoản tiền đang có tại các ngân hàng trung gian và tài khoản ví của Công ty tại các đơn vị trung gian thanh toán.

(**) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn ban đầu không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75%/năm.

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn(*)	3.345.120.664.398	1.898.010.664.395
Ngân hàng TMCP Phát Triển TP.HCM	1.150.000.000.000	650.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế	950.000.000.000	450.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	600.000.000.000	300.000.000.000
Ngân hàng TMCP Bản Việt	350.000.000.000	250.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phương Đông	100.000.000.000	150.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	150.000.000.000	50.000.000.000
Lãi tiền gửi tạm tính theo hợp đồng	45.120.664.398	48.010.664.395
Trái phiếu Becamex	99.074.794.328	97.918.137.408
TỔNG CỘNG	3.444.195.458.726	1.995.928.801.803

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ ba tháng đến dưới một năm và hưởng lãi suất từ 6,3%/năm đến 8,5%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: từ 5,8%/năm đến 6,5%/năm)

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
b. Dài hạn		
Đầu tư vào Công ty con(*)	706.780.000.000	706.780.000.000
Công ty CAF	211.000.000.000	211.000.000.000
Công ty PNJL	10.000.000.000	10.000.000.000
Dự phòng lỗ đầu tư CAF	(14.220.000.000)	(14.220.000.000)
Công ty PNJP	500.000.000.000	500.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.930.000.000	5.930.000.000
Công ty Cổ Phần Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty Cổ Phần FLVN	1.950.000.000	1.950.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng giảm giá đầu tư (EAB) (**)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
TỔNG CỘNG	712.710.000.000	712.710.000.000

Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 14 tháng 08 năm 2009. CAF có trụ sở chính tại số 170E Phan Đăng Lưu, Phường Đức Nhuận, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là Bán lẻ trang sức vàng, bạc, đá quý và đá bán quý, đồ trang sức.

Công ty TNHH Một Thành Viên Giám Định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở chính tại số 176 Hoa Lan, Phường Cầu Kiệu, TP.HCM. Ngành nghề kinh doanh là dịch vụ giám định kim cương, vàng, hợp kim vàng, kim loại quý, kim loại màu, đá quý, đá bán quý và các khoáng vật; các loại đá màu, cẩm thạch.

Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, Phường An Nhơn, TP.HCM.

(*) Ngày 28 tháng 02 năm 2026, theo Nghị quyết HĐQT Số: 106/2026/NQ-HĐQT-CTY, Công ty đã thông qua việc góp vốn thành lập **Công ty Cổ phần Giải Pháp Tài Sản An Tín** với tỷ lệ góp vốn dự kiến 65%. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty chưa thực hiện việc góp vốn này, do đó chưa ghi nhận khoản đầu tư tài chính tương ứng trên báo cáo tài chính.

(**) Vào ngày 17 tháng 1 năm 2025, Ngân hàng TMCP Đông Á ("DongA Bank") đã được chuyển giao bắt buộc cho Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"). Theo đó DongA Bank đã trở thành ngân hàng thương mại trách nhiệm hữu hạn một thành viên do HDBank sở hữu 100% vốn điều lệ.

Ngày 14 tháng 02 năm 2025, ngân hàng thương mại TNHH MTV Đông Á đổi tên thành Ngân hàng TNHH Một thành viên số Vikki.

❖ Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm :

Nội dung	Mua vào Q1.2026	Bán ra Q1.2026
1. Công ty CAO		
Bán hàng hóa		62.714.449.411
Mua hàng hóa	54.689.429.192	
Dịch vụ		7.872.759.154
Thu nhập khác		1.371.036.839
2. Công ty PNJL		
Dịch vụ kiểm định	2.112.953.711	
3. Công ty PNJP		
Bán hàng hóa		3.870.628.238.945
Mua hàng hóa	4.495.546.999.154	
Dịch vụ	-	1.703.727.273
Tổng cộng	4.552.349.382.057	3.944.290.211.622

❖ Tại ngày 31/03/2026, các khoản phải thu và phải trả giữa PNJ và các Công ty con như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Phải thu (Phải trả)
1. PHẢI THU			525.929.930.365
1.1 Phải thu bán hàng			487.047.184.687
Công ty PNJP	Công ty con	Phải thu	325.478.251.332
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	161.568.933.355
1.2 Phải thu khác			38.882.745.678
Công ty CAO	Công ty con	Phải thu	38.882.745.678
2. PHẢI TRẢ			(665.645.000)
2.1 Phải trả			(665.645.000)
Công ty PNJL	Công ty con	Dịch vụ kiểm định	(665.645.000)

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Aeon Hà Nội	-	3.980.976.072
Aeon Hải Phòng	-	4.044.450.624
Aeon Bình Tân	-	6.267.603.645
Aeon Tân Phú	-	9.631.090.640
Aeon Bình Dương	-	10.020.588.727
Công ty CP DayOne	1.105.953.000	294.341.000
Công ty CP Giao Hàng Tiết Kiệm	1.963.825.474	1.587.473.240
Aeonmall Huế	2.255.719.703	1.785.986.752
Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev Việt Nam	2.784.006.135	-
Công ty TNHH Shopee	2.893.259.106	1.434.548.856
Công ty CAF	161.568.933.355	129.603.132.046
Công ty PNJP	325.478.251.332	254.311.764.714
Phải thu khách hàng khác	3.163.970.126	4.660.277.696
TỔNG CỘNG	501.213.918.231	427.622.234.012

Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ theo thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên.

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Công ty TNHH MTV Nghiên Cứu Thị Trường Ti Ta	-	1.081.080.000
Công ty CP Thương Mại Nhà Bè	-	2.290.661.208
Công ty CP Dịch Vụ Ô tô Hàng Xanh	1.435.000.000	-
Công ty TNHH Kim Chỉ Việt Nam	1.499.904.000	1.499.904.000
Công ty TNHH Truyền Thông Nhấn Doanh	1.666.578.943	-
Fixx Systems	1.739.638.951	1.739.638.951
Công ty TNHH TK XD Phước Thịnh Thành	3.542.978.195	2.940.985.312
Các khách hàng khác	13.727.742.588	15.686.893.535
TỔNG CỘNG	23.611.842.677	25.239.163.006

5. PHẢI THU KHÁC

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a. Ngắn hạn		
Aeonmall Hà Đông	1.276.272.401	-
Nguyễn Nhật Trường	1.639.898.225	-
Tạm ứng nhân viên	3.442.530.663	2.595.521.896
Aeon Hải Phòng	3.890.615.173	-
Hoàng Gia Ngọc	4.009.596.154	4.009.596.154
Aeon- CN Hà Đông 2	4.047.489.952	-
Aeon Hà Nội	4.704.790.281	-
Aeon Bình Tân	5.425.035.797	-
Trịnh Sơn Nhựt	6.469.723.920	6.469.723.920
Aeon Bình Dương	12.943.850.533	-
Công ty CAF	38.882.745.678	33.568.930.044
Phải thu khác	23.204.064.315	22.860.676.511
TỔNG CỘNG	109.936.613.092	69.504.448.525
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	115.187.928.336	115.351.322.309
TỔNG CỘNG	115.187.928.336	115.351.322.309

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong năm:

Số đầu năm	(31.711.984.021)
Trích lập bổ sung trong kỳ	-
Số cuối kỳ	(31.111.984.021)

7. HÀNG TỒN KHO

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Hàng đi đường	75.572.967.047	115.983.077.465
Nguyên vật liệu	1.472.909.364.177	4.037.412.588.584
Công cụ, dụng cụ	30.863.532.282	31.492.829.200
Thành phẩm	6.546.512.034.353	6.360.715.340.912
Hàng hóa	3.207.992.498.800	3.203.344.548.294
TỔNG CỘNG	11.333.850.396.659	13.748.948.384.455

Hàng tồn kho trị giá 3.661.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại. (Thuyết minh số 12)

8. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

a. Ngắn hạn :

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Quầy tủ	5.125.295.271	3.903.030.056
Máy móc thiết bị	3.658.632.474	5.809.722.000
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.256.078.691	4.008.132.582
Chi phí công nghệ thông tin	14.307.701.235	18.575.041.842
Chi phí thuê nhà	42.515.045.779	50.898.041.703
Chi phí khác	8.891.437.981	3.455.106.823
TỔNG CỘNG	77.754.191.431	86.649.075.006

b. Dài hạn :

Quầy tủ	22.439.671.820	26.320.119.752
Máy móc thiết bị	26.132.028.362	32.342.853.443
Chi phí thuê nhà	2.599.597.221	2.876.222.220
Chi phí sửa chữa, bảo trì	54.286.032.567	60.384.986.469
Chi phí công nghệ thông tin	608.127.672	725.645.514
Chi phí khác	1.422.139.097	1.362.178.031
TỔNG CỘNG	107.487.596.739	124.012.005.429

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU / PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Quý 1/2026 :

	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/ cần trừ trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế GTGT nhập khẩu	-	76.353.451.234	76.353.451.234	-
Thuế GTGT được khấu trừ	234.579.085	7.440.413.828	7.227.676.729	447.316.184
Thuế XNK	-	2.538.433.043	2.538.433.043	-
Thuế TNCN	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	234.579.085	86.332.298.105	86.119.561.006	447.316.184
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	92.277.008.843	448.402.263.432	392.606.747.501	148.072.524.774
Thuế TNDN	565.221.289.668	367.052.383.651	571.696.912.871	360.576.760.448
Thuế TNCN	61.888.588.959	135.875.124.409	163.966.449.017	33.797.264.351
Thuế khác	4.558.832.635	4.843.383.481	4.843.383.481	4.558.832.635
TỔNG CỘNG	723.945.720.105	956.173.154.973	1.133.113.492.870	547.005.382.208

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH
a. Tài sản cố định hữu hình

PHÂN LOẠI	NHÀ CỬA	MÁY MÓC	PT VẬN TẢI	TB QUẢN LÝ	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ					
1. Đầu kỳ	158.835.806.714	95.021.457.262	53.806.279.398	121.747.174.956	429.410.718.330
2. Tăng trong kỳ	13.325.000.000	580.304.632		1.977.644.332	15.882.948.964
3. Giảm trong kỳ		78.961.000		143.715.000	222.676.000
4. Cuối kỳ	172.160.806.714	95.522.800.894	53.806.279.398	123.581.104.288	445.070.991.294
Trong đó,					
Tài sản đã khấu hao hết	9.160.477.704	50.467.476.510	22.539.802.162	63.485.089.064	145.652.845.440
II. HAO MÒN					
1. Đầu kỳ	90.680.133.647	74.707.897.158	35.031.768.645	97.312.137.267	297.731.936.717
2. Tăng trong kỳ	1.947.359.525	2.425.977.857	991.033.927	2.988.319.872	8.352.691.181
3. Giảm trong kỳ		78.961.000		112.435.278	191.396.278
4. Cuối kỳ	92.627.493.172	77.054.914.015	36.022.802.572	100.188.021.861	305.893.231.620
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
1. Đầu kỳ	68.155.673.067	20.313.560.104	18.774.510.753	24.435.037.689	131.678.781.613
2. Cuối kỳ	79.533.313.542	18.467.886.879	17.783.476.826	23.393.082.427	139.177.759.674

b. Tài sản cố định vô hình

PHÂN LOẠI	QUYỀN SD ĐẤT	PHẦN MỀM	TỔNG
I. NGUYÊN GIÁ			
1. Đầu kỳ	582.958.371.168	148.345.324.976	731.303.696.144
2. Tăng trong kỳ	51.250.000.000	-	51.250.000.000
3. Giảm trong kỳ	-	156.034.613	156.034.613
4. Cuối kỳ	<u>634.208.371.168</u>	<u>148.189.290.363</u>	<u>782.397.661.531</u>
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết	-	59.336.188.604	59.336.188.604
II. HAO MÒN			
1. Đầu kỳ	-	113.237.297.234	113.237.297.234
2. Tăng trong kỳ	-	2.313.370.048	2.313.370.048
3. Giảm trong kỳ	-	156.034.613	156.034.613
4. Cuối kỳ	-	<u>115.394.632.669</u>	<u>115.394.632.669</u>
III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
1. Đầu kỳ	<u>582.958.371.168</u>	<u>35.108.027.742</u>	<u>618.066.398.910</u>
2. Cuối kỳ	<u>634.208.371.168</u>	<u>32.794.657.694</u>	<u>667.003.028.862</u>

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Nhà 272 Hùng vương - Đà Nẵng	-	63.000.000.000
Công trình 577 Nguyễn Kiệm	<u>4.309.234.850</u>	<u>4.309.234.850</u>
TỔNG CỘNG	<u>30.447.002.100</u>	<u>93.447.002.100</u>

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	-	3.923.215.724
Trần Văn Ngân	-	4.917.000.000
Công ty CP Kobayashi Vina	90.056.663	4.134.359.427
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ KT	680.875.567	1.543.779.459
Công ty TNHH SX Châu Dương	759.642.840	2.340.948.762
Công ty TNHH Công Nghệ Bao Bì Yuto	2.163.340.402	1.301.395.658
KGK Diamond Co., Ltd	2.522.475.576	9.388.440.145
Forte Jewellery (Hong Kong)	3.109.803.353	7.979.520.686
Công ty TNHH Renovacloud Việt Nam	3.271.200.947	2.627.896.268
Công ty TNHH Pr Việt	3.464.640.000	8.474.979.780
Công ty TNHH Vàng Trang Sức Kim Ngọc Châu	7.809.237.000	16.728.522.000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	8.571.079.705	9.923.156.589
Viva Collection	8.915.792.303	4.464.820.132
Jewel Star Diamond Co. Ltd	10.100.674.766	7.880.660.863
Diarough (Hong Kong) Ltd	17.421.712.271	11.896.809.852
Shine Jewels	34.865.854.163	34.273.965.631
Fineese Impex Ltd	38.078.448.117	44.798.010.846
Các khách hàng khác	79.227.159.072	126.236.038.246
TỔNG CỘNG	221.051.992.745	302.833.520.068

13. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

Số dư đầu năm	9.671.541.217
Cổ tức phải trả trong năm	341.149.107.000
Cổ tức đã chi trả bằng tiền trong năm	339.129.068.520
Số dư cuối kỳ	11.691.579.697

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
a.Vay ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	2.442.902.265.997	3.750.828.314.697
TỔNG CỘNG	2.442.902.265.997	3.750.828.314.697

Chi tiết các khoản vay phát sinh lũy kế 03 tháng năm 2026 như sau :

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠN (VNĐ)	3.750.828.314.697	2.056.537.965.133	3.364.464.013.833	2.442.902.265.997
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	161.000.000.000	161.000.000.000	161.000.000.000
Ngân hàng Kebab Hana Bank - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	-	-	180.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	409.968.172.087	678.064.519.275	1.000.000.000.000	88.032.691.362
Ngân hàng TMCP Á Châu	499.860.142.610	-	42.015.343.635	457.844.798.975
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Học Môn	1.000.000.000.000	-	91.676.492.429	908.323.507.571
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1.500.000.000.000	1.217.473.445.858	2.069.772.177.769	647.701.268.089
TỔNG CỘNG	3.750.828.314.697	2.056.537.965.133	3.364.464.013.833	2.442.902.265.997



Dư nợ vay ngắn hạn cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN (VNĐ)	2.442.902.265.997			
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	88.032.691.362	đến ngày 04 tháng 05 năm 2026	6,5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam	161.000.000.000	đến ngày 19 tháng 06 năm 2026	6,1%	Hàng tồn kho
Ngân hàng Keb Hana Bank - CN Thành Phố Hồ Chí Minh	180.000.000.000	đến ngày 26 tháng 05 năm 2026	4,3%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Á Châu	457.844.798.975	đến ngày 17 tháng 05 năm 2026	5,5%	Tín Chấp
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	647.701.268.089	đến ngày 28 tháng 06 năm 2026	6,6%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Đầu tư Và Phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn	908.323.507.571	đến ngày 09 tháng 05 năm 2026	4,9%	Hàng tồn kho
TỔNG CỘNG	2.442.902.265.997			

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
Lãi vay	2.649.820.742	3.626.224.704
Phải trả hoạt động quảng cáo	50.417.435.450	91.210.728.842
Lương hiệu suất	115.186.662.112	155.000.000.000
Khác	22.860.750.946	51.381.629.812
TỔNG CỘNG	191.114.669.250	301.218.583.358

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2025</i>
a. Ngắn hạn		
Công đoàn công ty	3.399.348.900	3.049.998.230
Các khoản phải nộp cho người lao động	5.116.408.241	3.750.029.173
Quỹ hoạt động HDQT	29.251.124.585	38.739.750.036
Khác	24.248.607.012	22.281.751.027
TỔNG CỘNG	62.015.488.738	67.821.528.466
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	1.715.384.000	1.715.384.000
TỔNG CỘNG	1.715.384.000	1.715.384.000

17 .VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	3.380.747.760.000	1.950.309.912.458	(3.384.090.000)	2.626.281.556.918	2.805.236.061.496	10.759.191.200.872
Tăng vốn điều lệ	32.438.900.000	32.384.900.000	-	-	-	64.823.800.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	2.680.032.122.809	2.680.032.122.809
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(675.810.434.000)	(675.810.434.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	845.166.000.000	(1.043.070.000.000)	(197.904.000.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	845.166.000.000	(845.166.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(105.646.000.000)	(105.646.000.000)
Trích quỹ hoạt động HĐQT	-	-	-	-	(42.258.000.000)	(42.258.000.000)
Trích quỹ Thường HĐQT & BDH	-	-	-	-	(50.000.000.000)	(50.000.000.000)
Số dư cuối năm trước	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	3.766.387.750.305	12.630.332.689.681
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	1.441.084.789.687	1.441.084.789.687
Cổ tức công bố (*)	-	-	-	-	(341.149.107.000)	(341.149.107.000)
Số dư cuối kỳ này	3.413.186.660.000	1.982.694.812.458	(3.384.090.000)	3.471.447.556.918	4.866.323.432.992	13.730.268.372.368

Ghi Chú :

(*) Ngày 28/01/2026, PNU đã chi trả tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025, tỷ lệ thanh toán 10%/ mệnh giá.

Ngày 24/04/2026 , Ngày đăng ký cuối cùng để phân bổ quyền về việc phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ thực hiện 2:1 (người sở hữu 02 cổ phiếu được nhận thêm 01 cổ phiếu mới). Số lượng dự kiến phát hành: **170.574.553** cổ phiếu

18. DOANH THU

a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Doanh thu, trong đó	19.587.039.971.067	9.833.427.661.687
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	19.544.155.118.015	9.800.034.088.942
Doanh thu hàng hóa khác	23.612.787.094	13.971.813.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.272.065.958	19.421.759.165
Hàng bán bị trả lại	(121.554.301.196)	(123.468.611.879)
Doanh thu thuần, trong đó	19.465.485.669.871	9.709.959.049.808
Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý	19.422.600.816.819	9.676.565.477.063
Doanh thu hàng hóa khác	23.612.787.094	13.971.813.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.272.065.958	19.421.759.165

b. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lãi tiền gửi	41.778.483.109	25.059.598.544
Chênh lệch tỷ giá	2.263.243.657	8.076.793.671
khác	6.467.756.881	2.548.582.707
TỔNG CỘNG	50.509.483.647	35.684.974.922

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý và dịch vụ	16.138.075.204.765	7.780.154.734.858
Giá vốn hàng hóa khác	20.044.423.422	10.282.233.507
TỔNG CỘNG	16.158.119.628.187	7.790.436.968.365

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lãi vay	40.854.224.015	26.095.469.068
Khác	2.877.404.031	4.972.216.223
Chênh lệch tỷ giá	1.382.267.882	2.620.533.842
TỔNG CỘNG	45.113.895.928	33.688.219.133

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, CHI PHÍ BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Chi phí lương, trích theo lương	1.073.148.010.339	703.375.679.993
Chi phí vật liệu, bao bì	18.969.823.331	19.029.182.925
Chi phí công cụ, dụng cụ	25.716.149.548	35.634.225.886
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.666.339.458	13.081.995.988
Chi phí dịch vụ mua ngoài	278.122.721.162	284.485.216.752
Chi phí bằng tiền khác	99.649.363.407	89.615.327.193
TỔNG CỘNG	1.506.272.407.245	1.145.221.628.737

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20%

Các báo cáo thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế TNDN như sau:

	Quý 1 Năm 2026	Quý 1 Năm 2025
Lợi nhuận trước thuế	1.808.137.173.338	783.958.044.858
Các khoản điều chỉnh:		
- Chi phí không được khấu trừ	8.393.686.376	5.448.588.589
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.816.530.859.714	789.406.633.447
Thuế suất áp dụng	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	367.052.383.651	157.881.326.690

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- (a) Tài sản thuê ngoài: Công ty hiện đang thuê các cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trong năm tiếp theo	358.135.178.871	414.895.715.440
Từ 1 đến 5 năm	1.017.285.237.902	1.065.851.334.175
Trên 5 năm	374.114.798.786	368.721.116.651
	1.749.535.215.558	1.849.468.166.266

- (b) Ngoại tệ các loại :

	Ngày 31 tháng 03 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Đô la Mỹ (USD)	59.482	79.512
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	333	338
Đồng Euro (EUR)	421	424
Vàng miếng (chỉ)	1.929	1.781

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt, các khoản tương đương tiền và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều Hành xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay, tiền gửi và các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay, tiền gửi với lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để có được các lãi suất có lợi và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty không sử dụng công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt toàn bộ các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Rủi ro về giá hàng hóa

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hoá nhất định. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty liên quan đến các khoản phải thu chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Công ty là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý theo chính sách của Công ty. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 03 năm 2026.

25. THÔNG TIN SO SÁNH

Một số thông tin so sánh dưới đây đã được trình bày lại phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính theo thông tư 99. Bảng so sánh số liệu đã trình bày năm trước, trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo tình hình tài chính

Nội dung	31/12/2025	Số phân loại lại	31/12/2025
	Theo báo cáo trước đây		Phân loại lại
	VND	VND	VND
TÀI SẢN			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.850.000.000.000	48.010.664.395	1.898.010.664.395
Phải thu ngắn hạn khác	117.515.112.920	(48.010.664.395)	69.504.448.525
TỔNG CỘNG	1.967.515.112.920		1.967.515.112.920
NGUỒN VỐN			
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	9.671.541.217	9.671.541.217
Phải trả ngắn hạn khác	77.493.069.683	(9.671.541.217)	67.821.528.466
TỔNG CỘNG	77.493.069.683		77.493.069.683



Hồ Ngọc Hai
Người lập
Ngày 29 tháng 04 năm 2026



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Phan Quốc Công
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUỲ PHÚ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

Separate Financial Statements Q1.2026

31 March 2026



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company

Separate Financial Statement Q1.2026
31 March 2026

CONTENTS

Page

General Information	1
Separate Statement of Financial Position to 31/03/2026	2 – 3
Separate Statement of Profit or Loss Q1.2026	4
Separate Statement of Cash Flows to 31/03/2026	5
Notes to the Separate Financial Statements Q1.2026	6 – 26



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
GENERAL INFORMATION

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company (the "Company") was incorporated in Vietnam, under the Business Registration Certificate No. 0300521758 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 2 January 2004, the 40th amendment dated 10 April 2026.

The Company has been listed on the Ho Chi Minh Stock Exchange ("HOSE") with PNJ code since 23 March 2009 pursuant to Decision No.129/DKNY issued by the General Director of HOSE on 26 December 2008.

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

BOARD OF DIRECTORS

Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr	Le Tri Thong	Vice Chairman
Mrs	Tran Phuong Ngoc Thao	Vice Chairwoman
Mrs	Dang Thi Lai	Member
Mr	Dang Hai Anh	Member (to 22 April 2026)
Mr	Dao Trung Kien	Member
Mr	Le Quang Phuc	Member (to 22 April 2026)
Mr	Nguyen Tuan Hai	Member
Mrs	Tieu Yen Trinh	Member
Mr	Phan Quoc Cong	Member (from 22 April 2026)
Mr	Mai Huu Tin	Member (from 22 April 2026)

AUDIT COMMITTEE

Mr	Nguyen Tuan Hai	Chairman
Mr	Le Quang Phuc	Member (to 22 April 2026)
Mrs	Dang Thi Lai	Member
Mrs	Tran Phuong Ngoc Thao	Member (from 23 April 2026)
Mr	Nguyen Anh Tuan	Head of Internal Audit Department

BOARD OF MANAGERMENTS

Mr	Phan Quoc Cong	Chief Executive Officer (from 03/04/2026)
Mr	Le Tri Thong	Chief Executive Officer Cum Managing and operating: Strategy Division (to 02/04/2026)
Mr	Nguyen Minh Hai	Chief Financial Officer
Mr	Nguyen Chi Kien	Chief Human Resources Officer
Mr	Dao Trung Kien	Chief Operations Officer
Mr	Dang Hai Anh	Chief Information Technology Officer
Mr	Nguyen Khoa Hong Thanh	Chief Marketing Officer
Mr	Nguyen Ngoc Van Quan	Chief Supply Chain Officer (to 15/02/2026)
Mrs	Truong Hoai Anh	Chief Customer & Retail Officer
Mr	Duong Quang Hai	Chief Accountant

LEGAL REPRESENTATIVE

Mrs	Cao Thi Ngoc Dung	Chairwoman
Mr	Phan Quoc Cong	Chief Executive Officer

Code	ASSETS	Note	31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
100	CURRENT ASSETS		16,284,603,564,449	16,699,031,818,686
110	Cash and cash equivalents		824,548,585,769	375,842,755,972
111	Cash	1	423,143,106,317	375,842,755,972
112	Cash equivalents		401,405,479,452	-
120	Short-term investment		3,444,195,458,726	1,995,928,801,803
121	Trading securities		99,074,794,328	97,918,137,408
123	Investments held to maturity	2a	3,345,120,664,398	1,898,010,664,395
130	Short-term receivables		603,807,615,680	491,428,222,365
131	Short-term trade accounts receivable	3	501,213,918,231	427,622,234,012
132	Short-term prepayments to suppliers	6	23,611,842,677	25,239,163,006
136	Other short-term receivables	5a	109,936,613,092	69,504,448,525
137	Provision for doubtful debts (*)	6	(31,111,984,021)	(31,111,984,021)
139	Shortage of assets awaiting resolution		157,225,701	174,360,843
140	Inventories		11,333,850,396,659	13,748,948,384,455
141	Inventories	7	11,333,850,396,659	13,748,948,384,455
150	Other current assets		78,201,507,615	86,883,654,091
151	Short-term prepaid expenses	8a	77,754,191,431	86,649,075,006
152	Deductible value added tax	9a	447,316,184	234,579,085
200	NON-CURRENT ASSETS		2,093,351,611,298	2,116,603,805,948
210	Long-term receivables		115,187,928,336	115,351,322,309
216	Other long-term receivables	5b	115,187,928,336	115,351,322,309
220	Fixed assets		806,180,788,536	749,745,180,523
221	Tangible fixed assets	10a	139,177,759,674	131,678,781,613
222	- Historical cost		445,070,991,294	429,410,718,330
223	- Accumulated depreciation (*)		(305,893,231,620)	(297,731,936,717)
227	Intangible fixed assets	10(b)	667,003,028,862	618,066,398,910
228	- Historical cost		782,397,661,531	731,303,696,144
229	- Accumulated amortisation (*)		(115,394,632,669)	(113,237,297,234)
240	Long-term assets in progress		30,447,002,100	93,447,002,100
242	Construction in progress	11	30,447,002,100	93,447,002,100
250	Long-term investments	2b	712,710,000,000	712,710,000,000
251	Investments in subsidiaries		721,000,000,000	721,000,000,000
253	Investments in other entities		401,201,613,400	401,201,613,400
254	Provision for long-term investments (*)		(409,491,613,400)	(409,491,613,400)
260	Other long-term assets		428,825,892,326	445,350,301,016
261	Long-term prepaid expenses	8(b)	107,487,596,739	124,012,005,429
262	Deferred income tax assets		321,338,295,587	321,338,295,587
270	TOTAL ASSETS		18,377,955,175,747	18,815,635,624,634

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company

Separate Statement of Financial Position

Q1 - ended 31/03/2026

Form B01-DN

(Attached to Circular 99/2025/TT-BTC dated

27/10/2025 of the Minister of Finance)

Code	RESOURCES		31/03/2026 VND	31/12/2025 VND
300	LIABILITIES		4,647,686,803,379	6,185,302,934,953
310	Current liabilities		4,633,361,864,881	6,170,904,920,953
311	Short-term trade accounts payable	12	221,051,992,745	302,833,520,068
312	Short-term advances from customers		133,291,131,202	174,638,933,496
313	Dividends and profits payables	13	11,691,579,697	9,671,541,217
314	Tax and other payables to the State	9b	547,005,382,208	723,945,720,105
315	Payables to employees		662,506,575,511	478,018,000,013
316	Short-term accrued expenses	15	191,114,669,250	301,218,583,358
320	Other short-term payables	16a	62,015,488,738	67,821,528,466
321	Short-term borrowings	14	2,442,902,265,997	3,750,828,314,697
322	Provision for short-term liabilities		26,574,672,229	26,574,672,229
323	Bonus and welfare fund		335,208,107,304	335,354,107,304
330	Non-current liabilities		14,324,938,498	14,398,014,000
338	Other long-term payables	16b	1,715,384,000	1,715,384,000
343	Provision for long-term liabilities		12,609,554,498	12,682,630,000
400	OWNERS' EQUITY	17	13,730,268,372,368	12,630,332,689,681
411	Capital and reserves	16	3,413,186,660,000	3,413,186,660,000
411a	Common Voting Shares		3,413,186,660,000	3,413,186,660,000
412	Share premium		1,982,694,812,458	1,982,694,812,458
415	Treasury shares (*)		(3,384,090,000)	(3,384,090,000)
418	Investment and development fund		3,471,447,556,918	3,471,447,556,918
420	Undistributed earnings		4,866,323,432,992	3,766,387,750,305
420a	- Undistributed profits of the previous years		3,425,238,643,305	1,086,355,627,496
420b	- Profits of the current year		1,441,084,789,687	2,680,032,122,809
440	TOTAL RESOURCES		18,377,955,175,747	18,815,635,624,634

Ho Ngoc Hai

Preparer

 29th April 2026

Duong Quang Hai

Chief Accountant

Phan Quoc Cong

Chief Executive Officer

Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company
 Separate Statement of Profit or Loss
 Q1 - ended 31/03/2026

Form B02-DN

(Attached to Circular 99/2025/TT-BTC dated
 27/10/2025 of the Minister of Finance)

Code	Note	Quarter 1		YTD	
		2026	2025	2026	2025
		VND	VND	VND	VND
1	Gross revenue from sales of goods and services rendered	19,587,039,971,067	9,833,427,661,687	19,587,039,971,067	9,833,427,661,687
2	Less deduction	121,554,301,196	123,468,611,879	121,554,301,196	123,468,611,879
10	Net revenue from sales of goods and services rendered	19,465,485,669,871	9,709,959,049,808	19,465,485,669,871	9,709,959,049,808
11	Cost of goods sold and services rendered	16,158,119,628,187	7,790,436,968,365	16,158,119,628,187	7,790,436,968,365
20	Gross profit from sales of goods and services rendered	3,307,366,041,684	1,919,522,081,443	3,307,366,041,684	1,919,522,081,443
22	Financial income	50,509,483,647	35,684,974,922	50,509,483,647	35,684,974,922
23	Financial expenses	45,113,895,928	33,688,219,133	45,113,895,928	33,688,219,133
24	- Including: Interest expense	40,854,224,015	26,095,469,068	40,854,224,015	26,095,469,068
25	Selling expenses	1,315,178,189,598	973,241,062,214	1,315,178,189,598	973,241,062,214
26	General and administrative expenses	191,094,217,647	171,980,566,523	191,094,217,647	171,980,566,523
30	Net operating profit	1,806,489,222,158	776,297,208,495	1,806,489,222,158	776,297,208,495
31	Other income	4,404,516,522	8,510,088,062	4,404,516,522	8,510,088,062
32	Other expenses	2,756,565,342	849,251,699	2,756,565,342	849,251,699
40	Net other income	1,647,951,180	7,660,836,363	1,647,951,180	7,660,836,363
50	Net accounting profit before tax	1,808,137,173,338	783,958,044,858	1,808,137,173,338	783,958,044,858
51	Corporate income tax - current	367,052,383,651	157,881,326,690	367,052,383,651	157,881,326,690
60	Net profit after tax	1,441,084,789,687	626,076,718,168	1,441,084,789,687	626,076,718,168



[Signature]

Duong Quang Hai
 Chief Accountant

Phan Quoc Cong
 Chief Executive Officer

Ho Ngoc Hai
 Preparer
 29th April 2026



Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company

Separate Statement of Cash Flows

Q1 - ended 31/03/2026

Form B03-DN

 (Attached to Circular 99/2025/TT-BTC dated
27/10/2025 of the Minister of Finance)

Code		CURRENT YEAR VND	PREVIOUS YEAR VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES		
1	Net accounting profit before tax	1,808,137,173,338	783,958,044,858
	Adjustment for		
2	- Depreciation and amortisation	10,666,061,229	13,081,995,990
3	- Provisions	(73,075,502)	-
4	- Gain/ loss from unrealised foreign exchange	328,522,572	(282,008,512)
5	- Gain/loss from investing activities	(41,778,483,109)	(27,599,227,728)
6	- Interest expense	40,854,224,015	26,095,469,068
8	Operating profit before changes in working capital	1,818,134,422,543	795,254,273,676
9	- Increase/Decrease in receivables	(112,428,736,441)	93,528,056,826
10	- Decrease/Decrease in inventories	2,415,097,987,796	(278,001,483,861)
11	- Increase/Decrease in payables	(31,229,911,178)	(63,382,428,521)
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses	25,419,292,265	44,006,645,168
13	- Increase/decrease in trading securities	(1,156,656,920)	-
14	- Interest paid	(41,830,627,977)	(26,699,422,340)
15	- Corporate income tax paid	(571,696,912,871)	(299,093,569,195)
17	- Other payments on operating activities	(145,721,771)	(9,146,334,589)
20	Net cash inflows from operating activities	3,500,163,135,446	256,465,737,164
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES		
21	Purchases of fixed assets	(4,132,948,964)	(3,854,068,827)
23	Loans granted and term deposits placed at banks	(2,900,000,000,000)	(1,550,555,651,855)
24	Collection of loans and term deposit placed at banks	1,450,000,000,000	950,000,000,000
27	Interest received	49,730,760,535	28,638,482,622
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES		
30	Net cash flows from investing activities	(1,404,402,188,429)	(575,771,238,060)
33	Proceeds from borrowings	2,056,537,965,133	1,719,395,186,017
34	Repayments of borrowings	(3,364,464,013,833)	(1,895,766,980,410)
36	Dividends paid	(339,129,068,520)	(202,112,808,240)
40	Net cash outflows used in financing activities	(1,647,055,117,220)	(378,484,602,633)
50	Net decrease in cash and cash equivalents	448,705,829,797	(697,790,103,529)
60	Cash and cash equivalents at beginning of period	375,842,755,972	876,388,191,066
70	Cash and cash equivalents at end of period	824,548,585,769	178,598,087,537

Ho Ngoc Hai

Preparer

 29th April 2026

Duong Quang Hai

Chief Accountant



Phan Quoc Cong

Chief Executive Officer

I. CORPORATE INFORMATION

Operating industry and principal activities

The Company's principal activities are to trade gold, silver, jewelry and gemstones, and to import and export jewelry in gold, silver and gemstones.

Normal production and business cycle

The normal business cycle of the Company is 12 months.

The Company's structure

The Company's head office is located at 170E Phan Dang Luu Street, Duc Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

As at 31 March 2026, the Company had 6,067 employees (as at 31 December 2025: 6,018).

As at 31 March 2026, the Company's subsidiaries were:

CAO Fashion Company Limited (CAF)	Subsidiary
PNJ Laboratory Company Limited (PNJL)	Subsidiary
PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited (PNJP)	Subsidiary

As at 31 March 2026, the Company had 59 dependent accounting branches and 426 retail shops located in various provinces and cities in Vietnam. In which, the biggest branches were:

- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Ha Noi Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Da Nang Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Can Tho Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Tay Nguyen Branch
- Branch of Phu Nhuan Jewelry Joint Stock Company- Bien Hoa Branch

II. BASIS OF PREPARATION AND FISCAL YEAR

Basis of preparation of interim separate financial statements

The accompanying separate financial statements, expressed in Vietnam Dong (VND), are prepared under the historical cost convention and in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting.

The accompanying separate financial statements are presented to reflect the Statement of Financial Position as at the end of reporting period, the Statement of Profit or Loss and separate cash flow statements for the period then ended. Therefore, the Company does not consolidate the investments in subsidiaries in the separate financial statements.

The accompanying separate financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

Fiscal year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

III. A DOPTION OF NEW ACCOUNTING GUIDANCE

On October 27, 2025, the Ministry of Finance issued Circular 99/2025/TT-BTC ("Circular 99") guiding the accounting regime for enterprises, replacing Circular No. 200/2014/TT-BTC, effective for the fiscal year beginning on or after January 1, 2026. The Board of Directors has applied Circular 99 in preparing and presenting the Company's separate financial statements in accordance with current regulations.

IV. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

Estimates

The preparation of separate financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting requires management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the financial year. Although these accounting estimates are based on the management's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits.

Held-to-maturity investments are recognised at acquisition date and initially stated at cost and any directly attributable costs. Interests in held-to-maturity investments after acquisition is recognised in the Statement of Profit or Loss based on accrual basis. Other interests received before acquisition date are deducted from the cost of the investments.

Held-to-maturity investments are carried at cost less provision for impairment.

Provisions for impairment of held-to-maturity investments are made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, associates

Investment in subsidiaries

A subsidiary is an entity over which the Company has control. Control is achieved where the Company has the power to govern the financial and operating policies of an investee enterprise so as to obtain benefits from its activities.

Investments in associates

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee but not control or joint control over those policies.

Interests in subsidiaries, joint ventures and associates are initially recognised at cost. The Company's share of the net profit of the investee after acquisition is recognised in the Statement of Profit or Loss. Other distributions received other than such profit share are deducted from the cost of the investments as recoverable amounts.

Investments in subsidiaries, joint ventures and associates are carried in the Statement of Financial Position at cost less provision for impairment of such investments (if any).

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less provision for impairment.

Provisions for impairment of investments

Provisions for impairment of investments in subsidiaries, joint ventures and associates are made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated August 8, 2019 issued by the Ministry of Finance on "Guiding the appropriation and use of provisions for devaluation of inventories, loss of financial investments, bad debts and warranty for products, goods and construction works at enterprises".

Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less provision for doubtful debts,

Provisions for doubtful debts are set up under the provisions of Circular No.48/2019 /TT-BTC dated August 8, 2019 of the Ministry of Finance.

Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is calculated using the weighted average method. Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working condition and location for their intended use.

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	(Years)
Buildings and structures	05 - 25
Machinery and equipment	03 - 15
Motor vehicles	05 - 10
Office equipment	03 - 10

Gain or loss resulting from sales and disposals of tangible fixed assets is the difference between profit from sales or disposals of assets and their residual values and is recognised in the Statement of Profit or Loss.

Leased assets

Leases where substantially all the rewards and risks of ownership of assets remain with the leasing company are accounted for as operating leases. Rentals payable under operating leases are charged to the Statement of Profit or Loss on a straight-line basis over the term of the relevant lease.

Intangible assets and amortisation

Intangible assets represent computer software that is stated at cost less accumulated amortisation and is amortized on the straight-line basis in 3 years.



Land use rights are recorded as an intangible asset on the Statement of Financial Position when the Company received the certificate of land use rights. Historical cost of land use rights includes all costs directly related to transfer of assets into ready for use status and are not amortized because land use rights have long usage time.

Construction in progress

Properties in the course of construction for selling, are carried at cost. Cost includes land use rights and construction cost for trade centers and stores in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Prepayments

Prepayments are expenses which have reported as short-term or long-term prepayments in the Statement of Financial Position and are amortized over the period for which the amount are paid or the period in which economic benefits are generated in relation to these expenses. The following types of expenses are recorded as long term prepayments:

- Prepaid rental includes land and shop rental prepaid for many years under operating lease contracts which are amortized over the lease term;
- Tools and consumables with large value issued in use which can be used for more than one year; and
- Others which are amortized to the Statement of Profit or Loss over 2 to 3 years.

Borrowing costs

Interest expense includes interest and other costs incurred related to the loans of the Company and is recorded to the expenses incurred during the year.

Revenue recognition

Revenue from the sale of goods is recognised when all 5 following conditions are satisfied:

- o The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods;
- o The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with ownership nor effective control over the goods sold;
- o The amount of revenue can be measured reliably;
- o It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- o The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- o The amount of revenue can be measured reliably;
- o It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company;
- o The percentage of completion of the transaction at the Statement of Financial Position date can be measured reliably; and
- o The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest income is accrued on a time basis, by reference to the principal outstanding and at the applicable interest rate.

Dividend income from investments is recognised when the Company's right to receive payment has been established.

Severance allowance payable

The severance allowance for employees is accrued at the end of each reporting period for all employees having worked at the Company for full 12 months and above. Working time serving as the basis for calculating severance allowance shall be the total actual working time subtracting the time when the employees have made unemployment insurance contributions as prescribed by law, and the working time when severance allowance has been paid to the employees. The allowance made for each year of service equals to a half of an average monthly salary under the Vietnamese Labour Code, Social Insurance Code and relevant guiding documents. The average monthly salary used for calculation of severance allowance shall be adjusted to be the average of the 6 consecutive months nearest to the date of the financial statements at the end of each reporting period. The increase or decrease in the accrued amount shall be recorded in the Statement of Profit or Loss.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are translated at exchange rates ruling at the transaction date. The balances of monetary items denominated in foreign currencies as at the Statement of Financial Position date are retranslated at the exchange rates on the same date. Exchange differences arising from the translation of these accounts are recognised in the Statement of Profit or Loss.

Provisions

Payable provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the Board of Directors' best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the Statement of Financial Position date.

Tax

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

Current income tax

Current income tax assets and liabilities for the current and prior years are measured at the amount expected to be recovered from or paid to the taxation authorities. The tax rates and tax laws used to compute the amount are those that are enacted as at the end of reporting period.

Deferred income tax

Deferred income tax is provided using the liability method on temporary differences at the Statement of Financial Position date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for interim financial reporting purposes.

V. KEY EVENTS AND TRANSACTIONS

1. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	31/03/2026	31/12/2025
Cash on hand	135,661,424,291	48,044,328,513
Cash at banks	283,847,056,966	319,822,038,198
<i>Vietnam Investment and Development Bank - Hoc Mon Branch</i>	61,951,443,515	87,087,734,140
<i>Vietnam Foreign Trade Bank - Ho Chi Minh Branch</i>	47,856,380,807	38,563,427,311
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Dak Nong Branch</i>	36,278,137,833	20,067,704,071
<i>Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade - Ho Chi Minh Branch Other Banks</i>	31,212,443,688	9,380,774,897
<i>Other banks</i>	106,548,651,123	164,722,397,779
Cash in transit (*)	3,634,625,060	7,976,389,261
Cash equivalents (**)	401,405,479,452	-
Orient Commercial Joint Stock Bank	200,000,000,000	-
<i>Southeast Asia Commercial Joint Stock Bank</i>	100,000,000,000	-
<i>Woori Bank</i>	100,000,000,000	-
<i>Interest on deposits is calculated provisionally according to the contract.</i>	1,405,479,452	-
TOTAL	824,548,585,769	375,842,755,972

(*) The balance of cash accounts held at intermediary banks and the Company's wallet accounts at intermediary payment units.

(**) As of March 31, 2026, cash equivalents include initial term deposits of no more than 3 months earning an interest rate of 4.75%/year.

2. FINANCIAL INVESTMENTS

	31/03/2026	31/12/2025
a. Current financial investments		
Term deposit (*)	3,345,120,664,398	1,898,010,664,395
<i>Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank (HDBank)</i>	1,150,000,000,000	650,000,000,000
<i>Vietnam International Joint Stock Commercial Bank (VIB)</i>	950,000,000,000	450,000,000,000
<i>Southeast Asia Joint Stock Commercial Bank (SeABank)</i>	600,000,000,000	300,000,000,000
<i>Viet Capital Joint Stock Commercial Bank (VietCapital Bank)</i>	350,000,000,000	250,000,000,000
<i>Orient Commercial Joint Stock Bank (OCB)</i>	100,000,000,000	150,000,000,000
<i>Military Commercial Joint Stock Bank (MB Bank)</i>	150,000,000,000	50,000,000,000
<i>Accrued interest on deposits as per contract</i>	45,120,664,398	48,010,664,395
<i>Becamex Bonds</i>	99,074,794,328	97,918,137,408
TOTAL	3,444,195,458,726	1,995,928,801,803

(*) As at March 31, 2026, term deposits comprise bank deposits with original maturities from three months to less than one year, bearing interest rates ranging from 6.3% per annum to 8.5% per annum (as at December 31, 2025: from 5.8% per annum to 6.5% per annum).

b. Non-current financial investments

The Company's subsidiaries	706,780,000,000	706,780,000,000
CAO Fashion Company Limited	211,000,000,000	211,000,000,000
PNJ Laboratory Company Limited	10,000,000,000	10,000,000,000
Customer Era Company Limited		
<i>Provision for loss of financial investments CAO (*)</i>	(14,220,000,000)	(14,220,000,000)
PNJ Jewelry Production And Trading Co.,Ltd	500,000,000,000	500,000,000,000
Other long term investments	5,930,000,000	5,930,000,000
Ngoai Ban Vang Joint Stock Company	3,980,000,000	3,980,000,000
FLVN Joint Stock Company	1,950,000,000	1,950,000,000
Dong A Joint Stock (EAB)	395,271,613,400	395,271,613,400
<i>Provision for long-term investments (EAB) (**)</i>	(395,271,613,400)	(395,271,613,400)
TOTAL	712,710,000,000	712,710,000,000

CAO Fine Jewelry Company Limited (CAF) owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0309279212 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 14 August 2009. CAF's head office is located at 170E, Phan Dang Luu Street, Duc



Nhuan Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. CAF's principal activities are to produce and trade fashion products, silver and gold jewelry, and arts and crafts products.

PNJ Laboratory Company Limited ("PNJL"), owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0310521330 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 16 December 2010. PNJL's registered head office is located at 176 Hoa Lan Street, Cau Kieu Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam. PNJL's principal activities are to provide jewelry inspection and consultancy services of diamond, gold, precious metals, gemstone, semi gemstone, minerals, colored gemstone, marble etc.

PNJ Jewelry Production and Trading Company Limited ("PNJP"), owned 100% by PNJ, the Business Registration Certificate No. 0315018466 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 28 April 2018. PNJP's registered head office is located at 23 Street 14, An Nhon Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam.

(*) On February 28, 2026, pursuant to Board of Directors Resolution No. 106/2026/NQ-HĐQT-CTY, the Company approved the capital contribution to establish An Tin Asset Solutions Joint Stock Company with an expected capital contribution ratio of 65%. At the time of preparing the financial statements, the Company had not yet made this capital contribution; therefore, the corresponding financial investment was not recorded in the financial statements.

(**) On January 17 2025, DongA Commercial Joint Stock Bank ("DongA Bank") was mandatorily transferred to Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank ("HDBank"). Following the transfer, DongA Bank became a one-member limited liability commercial bank wholly owned by HDBank.

On February 14 2025, DongA One-Member Limited Liability Bank was renamed to Vikki Digital Bank Limited.

❖ Significant transactions with related parties during the period were as follows:

Transactions	Purchasing in Q1.2026	Selling in Q1.2026
1. CAF		
Sale of goods	-	62,714,449,411
Purchase of goods	54,689,429,192	
Services	-	7,872,759,154
Others	-	1,371,036,839
2. PNJL		
Services	2,112,953,711	-
3. PNJP		
Sale of goods	-	3,870,628,238,945
Purchase of goods	4,495,546,999,154	-
Services	-	1,703,727,273
TOTAL	4,552,349,382,057	3,944,290,211,622

❖ The outstanding balances due from and due to related parties as at 31/03/2026 as follows:

Related parties	Relationship	Transactions	Receivable (Payables)
1. RECEIVABLES			525,929,930,365
1.1 Trade Receivables			487,047,184,687
PNJP	Subsidiary	Receivables	325,478,251,332
CAF	Subsidiary	Receivables	161,568,933,355
1.2 Other Receivables			38,882,745,678
CAF	Subsidiary	Receivables	38,882,745,678
2. PAYABLES			(665,645,000)
2.2 Other Payables			(665,645,000)
PNJL	Subsidiary	Service	(665,645,000)
3. TRADE RECEIVABLES			

	31/03/2026	31/12/2025
Aeon Ha Noi	-	3,980,976,072
Aeon Hai Phong	-	4,044,450,624
Aeon Binh Tan	-	6,267,603,645
Aeon Tan Phu	-	9,631,090,640
Aeon Binh Duong	-	10,020,588,727
DayOne Joint Stock Company	1,105,953,000	294,341,000
Giao Hang Tiet Kiem JSC	1,963,825,474	1,587,473,240
Aeon Hue	2,255,719,703	1,785,986,752
Anheuser-Busch Inbev Vietnam Brewery Co., Ltd	2,784,006,135	-
Shopee Company Limited	2,893,259,106	1,434,548,856
CAF	161,568,933,355	129,603,132,046
PNJP	325,478,251,332	254,311,764,714
Other	3,163,970,126	4,660,277,696
Total	501,213,918,231	427,622,234,012

According to the cooperation agreement between the two parties, the Malls will collect the money and repay PNJ periodically.

4. ADVANCES TO SUPPLIERS

	31/03/2026	31/12/2025
Ti Ta Market Research One Member Co., Ltd	-	1,081,080,000
Nha Be Trading JSC	-	2,290,661,208
Hang Xanh Automobile Services JSC	1,435,000,000	-
Kim Chi Vietnam Co., Ltd	1,499,904,000	1,499,904,000
Nhan Doanh communications Co., Ltd.	1,666,578,943	-
Fixx Systems	1,739,638,951	1,739,638,951
Phuoc Thinh Thanh Design and Construction Co., Ltd	3,542,978,195	2,940,985,312
Others	13,727,742,588	15,686,893,535
TOTAL	23,611,842,677	25,239,163,006

5. OTHER RECEIVABLES

	31/03/2026	31/12/2025
a. Short-term		
Aeonmall Ha Dong	1,276,272,401	-
Nguyen Nhat Truong	1,639,898,225	-
Advances to employees	3,442,530,663	2,595,521,896
Aeon Hai Phong	3,890,615,173	-
Hoang Gia Ngoc	4,009,596,154	4,009,596,154
Aeon- Ha Dong 2 branch	4,047,489,952	-
Aeon Ha Noi	4,704,790,281	-
Aeon Binh Tan	5,425,035,797	-
Trinh Son Nhut	6,469,723,920	6,469,723,920
Aeon Binh Duong	12,943,850,533	-
CAF	38,882,745,678	33,568,930,044
Others	23,204,064,315	22,860,676,511
TOTAL	109,936,613,092	69,504,448,525
b. Long-term		
Long term deposit for renting stores	115,187,928,336	115,351,322,309
TOTAL	115,187,928,336	115,351,322,309

6. PROVISION FOR BAD DEBTS

Changes in provisions during the year:

Opening balance	(31,711,984,021)
Increase	-
Closing balance	(31,111,984,021)

7. INVENTORIES

	31/03/2026	31/12/2025
Goods in transit	75,572,967,047	115,983,077,465
Raw materials	1,472,909,364,177	4,037,412,588,584
Tools and supplies	30,863,532,282	31,492,829,200
Finished goods	6,546,512,034,353	6,360,715,340,912
Merchandise goods	3,207,992,498,800	3,203,344,548,294
TOTAL	11,333,850,396,659	13,748,948,384,455

Inventories with a carrying value of VND 3,661,000,000,000 were pledged as collateral for short-term borrowings from commercial banks (Note 12).

8. PREPAID EXPENSES

a. SHORT-TERM:

	31/03/2026	31/12/2025
Counters	5,125,295,271	3,903,030,056
Tools and instruments	3,658,632,474	5,809,722,000
Repairs and maintenance	3,256,078,691	4,008,132,582
Information and technology expenses	14,307,701,235	18,575,041,842
Operating leases	42,515,045,779	50,898,041,703
Other prepaid expenses	8,891,437,981	3,455,106,823
TOTAL	77,754,191,431	86,649,075,006

b. LONG-TERM:

Counters	22,439,671,820	26,320,119,752
Tools and instruments	26,132,028,362	32,342,853,443
Operating leases	2,599,597,221	2,876,222,220
Repairs and maintenance	54,286,032,567	60,384,986,469
Information and technology expenses	608,127,672	725,645,514
Other prepaid expenses	1,422,139,097	1,362,178,031
TOTAL	107,487,596,739	124,012,005,429

9. TAXES AND OTHER RECEIVABLES/ PAYABLES TO THE STATE

Q1.2026

	As at 31/12/2025	Amounts receivable / payable during the period	Amounts actually paid / offset during the period	As at 31/03/2026
a. Receivables				
Import VAT	-	76,353,451,234	76,353,451,234	
Deductible VAT	234,579,085	7,440,413,828	7,227,676,729	447,316,184
Import and Export Tax	-	2,538,433,043	2,538,433,043	
Personal Income Tax	-	-	-	
TOTAL	234,579,085	86,332,298,105	86,119,561,006	447,316,184
b. Payables				
VAT	92,277,008,843	448,402,263,432	392,606,747,501	148,072,524,774
Corporate Income Tax	565,221,289,668	367,052,383,651	571,696,912,871	360,576,760,448
Personal Income Tax	61,888,588,959	135,875,124,409	163,966,449,017	33,797,264,351
Other Taxes	4,558,832,635	4,843,383,481	4,843,383,481	4,558,832,635
TOTAL	723,945,720,105	956,173,154,973	1,133,113,492,870	547,005,382,208

10. FIXED ASSETS

a. TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Total
I. Historical cost					
1. Opening balance	158,835,806,714	95,021,457,262	53,806,279,398	121,747,174,956	429,410,718,330
2. Addition during the period	13,325,000,000	580,304,632		1,977,644,332	15,882,948,964
3. Decrease during the period		78,961,000		143,715,000	222,676,000
4. Closing balance	172,160,806,714	95,522,800,894	53,806,279,398	123,581,104,288	445,070,991,294
In which:					
Fully depreciated	9,160,477,704	50,467,476,510	22,539,802,162	63,485,089,064	145,652,845,440
II. Depreciation:					
1. Opening balance	90,680,133,647	74,707,897,158	35,031,768,645	97,312,137,267	297,731,936,717
2. Addition during the period	1,947,359,525	2,425,977,857	991,033,927	2,988,319,872	8,352,691,181
3. Decrease during the period		78,961,000		112,435,278	191,396,278
4. Closing balance	92,627,493,172	77,054,914,015	36,022,802,572	100,188,021,861	305,893,231,620
III. Net book value					
1. Opening balance	68,155,673,067	20,313,560,104	18,774,510,753	24,435,037,689	131,678,781,613
2. Closing balance	79,533,313,542	18,467,886,879	17,783,476,826	23,393,082,427	139,177,759,674

b. INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights	Software	Total
I. Historical cost			
1. Opening balance	582,958,371,168	148,345,324,976	731,303,696,144
2. Addition during the period	51,250,000,000	-	51,250,000,000
3. Decrease during the period	-	156,034,613	156,034,613
4. Closing balance	<u>634,208,371,168</u>	<u>148,189,290,363</u>	<u>782,397,661,531</u>
In which			
Fully amortised	-	59,336,188,604	59,336,188,604
II. Amortisation			
1. Opening balance	-	113,237,297,234	113,237,297,234
2. Addition during the period	-	2,313,370,048	2,313,370,048
3. Decrease during the period	-	156,034,613	156,034,613
4. Closing balance	-	<u>115,394,632,669</u>	<u>115,394,632,669</u>
III. Net book value			
1. Opening balance	<u>582,958,371,168</u>	<u>35,108,027,742</u>	<u>618,066,398,910</u>
2. Closing balance	<u>634,208,371,168</u>	<u>32,794,657,694</u>	<u>667,003,028,862</u>

11. CONSTRUCTION IN PROCESS

	31/03/2026	31/12/2025
Land use right in Di An Binh Duong	26,137,767,250	26,137,767,250
272 Hung Vuong – Da Nang	-	63,000,000,000
Tower 577 Nguyen Kiem	4,309,234,850	4,309,234,850
Total	<u>30,447,002,100</u>	<u>93,447,002,100</u>

12. TRADE PAYABLES

	31/03/2026	31/12/2025
GuangZhou Arts Jewellery CO.,Ltd	-	3,923,215,724
Tran Van Ngan	-	4,917,000,000
Kobayashi Vina Corporation	90,056,663	4,134,359,427
KT Trading and Service Co., Ltd.	680,875,567	1,543,779,459
Chau Duong Manufacturing Co., Ltd.	759,642,840	2,340,948,762
Yuto Packaging Technology Co., Ltd.	2,163,340,402	1,301,395,658
KGK Diamond Co., Ltd	2,522,475,576	9,388,440,145
Forte Jewellery (Hong Kong)	3,109,803,353	7,979,520,686
Renovacloud Vietnam Co., Ltd.	3,271,200,947	2,627,896,268
Pr Vietnam Co., Ltd.	3,464,640,000	8,474,979,780
Kim Ngoc Chau Gold and Jewelry Co., Ltd.	7,809,237,000	16,728,522,000
Yasho Diam (Hong Kong) Limited	8,571,079,705	9,923,156,589
Viva Collection	8,915,792,303	4,464,820,132
Jewel Star Diamond Co, Ltd	10,100,674,766	7,880,660,863
Diarough (Hong Kong) Ltd	17,421,712,271	11,896,809,852
Shine Jewels	34,865,854,163	34,273,965,631
Fineese Impex Ltd	38,078,448,117	44,798,010,846
Others	79,227,159,072	126,236,038,246
TOTAL	221,051,992,745	302,833,520,068

13. PAYING DIVIDENDS AND PROFITS

Opening balance	9,671,541,217
Dividends payable during the year	341,149,107,000
Dividends paid in cash during the year	339,129,068,520
Closing balance	11,691,579,697

14. LOANS AND FINANCIAL LEASING DEBTS

	31/03/2026	31/12/2025
A. Short term		
Loan from commercial banks	2,442,902,265,997	3,750,828,314,697
TOTAL	2,442,902,265,997	3,750,828,314,697

Details of short-term bank loans for 03 months of 2026 are as follows:

BANK	31/12/2025	INCREASE	DECREASE	31/03/2026
Short-term loans VND	3,750,828,314,697	2,056,537,965,133	3,364,464,013,833	2,442,902,265,997
Woori Bank Vietnam Limited	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000	161,000,000,000
KEB Hana Bank – Ho Chi Minh branch	180,000,000,000	-	-	180,000,000,000
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	409,968,172,087	678,064,519,275	1,000,000,000,000	88,032,691,362
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	499,860,142,610	-	42,015,343,635	457,844,798,975
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Hoc Mon branch	1,000,000,000,000	-	91,676,492,429	908,323,507,571
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	1,500,000,000,000	1,217,473,445,858	2,069,772,177,769	647,701,268,089
TOTAL	3,750,828,314,697	2,056,537,965,133	3,364,464,013,833	2,442,902,265,997



Balances of short term loans as follows:

BANK	Amount	Maturity date	Interest (per annum)	Collateral
Short-term loans VND	2,442,902,265,997			
Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)	88,032,691,362	04/05/2026	6.5%	Inventories
Woori Bank Vietnam Limited	161,000,000,000	19/06/2026	6.1%	Inventories
KEB Hana Bank – Ho Chi Minh branch	180,000,000,000	26/05/2026	4.3%	Unsecured
Asia Commercial Joint Stock Bank (ACB)	457,844,798,975	17/05/2026	5.5%	Unsecured
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam (Vietcombank)	647,701,268,089	28/06/2026	6.6%	Inventories
Bank for Investment and Development of Vietnam (BIDV) - Hoc Mon branch	908,323,507,571	09/05/2026	4.9%	Inventories
TOTAL	2,442,902,265,997			

15. EXPENSES PAYABLES

	31/03/2026	31/12/2025
Interest	2,649,820,742	3,626,224,704
Advertising expenses payable	50,417,435,450	91,210,728,842
Performance-based salary	115,186,662,112	155,000,000,000
Others	22,860,750,946	51,381,629,812
TOTAL	191,114,669,250	301,218,583,358

16. OTHER PAYABLES

	31/03/2026	31/12/2025
a. Short-term		
Company union	3,399,348,900	3,049,998,230
Payables on behalf of employees	5,116,408,241	3,750,029,173
Board of Directors' Fund	29,251,124,585	38,739,750,036
Others	24,248,607,012	22,281,751,027
TOTAL	62,015,488,738	67,821,528,466
b. Long-term		
Receiving deposits for leasing premises	1,715,384,000	1,715,384,000
TOTAL	1,715,384,000	1,715,384,000

17. OWNER'S EQUITY

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
As at 01/01/2025						
Capital increase	3,380,747,760,000	1,950,309,912,458	(3,384,090,000)	2,626,281,556,918	2,805,236,061,496	10,759,191,200,872
Net profit for the year	32,438,900,000	32,384,900,000	-	-	-	64,823,800,000
Dividends declared	-	-	-	-	2,680,032,122,809	2,680,032,122,809
Profit appropriation	-	-	-	-	(675,810,434,000)	(675,810,434,000)
- Appropriation to the Investment and Development Fund	-	-	-	845,166,000,000	(1,043,070,000,000)	(197,904,000,000)
- Appropriation to the Bonus and Welfare Fund	-	-	-	845,166,000,000	(845,166,000,000)	-
- Appropriation to the Board of Directors' operating fund	-	-	-	-	(105,646,000,000)	(105,646,000,000)
- Appropriation to the BOD and Executive Management Fund	-	-	-	-	(42,258,000,000)	(42,258,000,000)
As at 31/12/2025	3,413,186,660,000	1,982,694,812,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	3,766,387,750,305	12,630,332,689,681
Net profit for the year	-	-	-	-	1,441,084,789,687	1,441,084,789,687
Dividends declared (*)	-	-	-	-	(341,149,107,000)	(341,149,107,000)
As at 31/03/2026	3,413,186,660,000	1,982,694,812,458	(3,384,090,000)	3,471,447,556,918	4,866,323,432,992	13,730,268,372,368

Notes:

(*) On January 28, 2026, PNJ paid the first interim dividend for 2025, at a rate of 10% of the par value.

On April 24, 2026: The last registration date to receive rights for the issuance of shares to increase charter capital from owners' equity, with an execution ratio of 2:1 (shareholders owning 02 shares will receive 01 additional new share). Expected number of shares to be issued: 170,574,553 shares.

18. REVENUE

a. Revenue from sales of goods and provision of services

	Q1.2026	Q1.2025
Gross revenue, in which	19,587,039,971,067	9,833,427,661,687
_ Sales of gold, silver and jewelry	19,544,155,118,015	9,800,034,088,942
_ Others	23,612,787,094	13,971,813,580
_ Provide services	19,272,065,958	19,421,759,165
Sales returned	(121,554,301,196)	(123,468,611,879)
Net revenue, of which	19,465,485,669,871	9,709,959,049,808
_ Sales of gold, silver and jewelry	19,422,600,816,819	9,676,565,477,063
_ Others	23,612,787,094	13,971,813,580
_ Provide services	19,272,065,958	19,421,759,165

b. Financial income

	Q1.2026	Q1.2025
Interest income	41,778,483,109	25,059,598,544
Gain from foreign exchange	2,263,243,657	8,076,793,671
Others	6,467,756,881	2,548,582,707
TOTAL	50,509,483,647	35,684,974,922

19. COST OF GOODS SOLD AND SERVICES RENDERED

	Q1.2026	Q1.2025
Cost of gold, silver and jewelry	16,138,075,204,765	7,780,154,734,858
Others	20,044,423,422	10,282,233,507
TOTAL	16,158,119,628,187	7,790,436,968,365

20. FINANCIAL EXPENSES

	Q1.2026	Q1.2025
Interest expense	40,854,224,015	26,095,469,068
Others	2,877,404,031	4,972,216,223
Loss from foreign exchange	1,382,267,882	2,620,533,842
TOTAL	45,113,895,928	33,688,219,133

21. GENERAL ADMINISTRATIVE AND SELLING EXPENSES BY NATURE

	Q1.2026	Q1.2025
Labor costs	1,073,148,010,339	703,375,679,993
Raw materials	18,969,823,331	19,029,182,925
Tools and instruments	25,716,149,548	35,634,225,886
Depreciation and amortisation	10,666,339,458	13,081,995,988
Expenses for external services	278,122,721,162	284,485,216,752
Other expenses	99,649,363,407	89,615,327,193
Total	1,506,272,407,245	1,145,221,628,737

22. CORPORATE INCOME TAX

The Company has the obligation to pay corporate income tax ("CIT") at the rate of 20% of taxable profits.

The tax returns filed by Company are subject to examination by the tax authorities. As the application of tax laws and regulations is susceptible to varying interpretations. The amounts reported in the separate interim financial statements could change at a later date upon final determination by the tax authorities.

Current CIT

The current CIT payable is based on taxable profit for the period. The taxable profit of the Company for the period differs from the profit as reported in the separate interim Statement of Profit or Loss because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other periods and it further excludes items that are not taxable or deductible. A reconciliation between the profit before tax and taxable profit is presented below:

	Q1.2026	Q1.2025
Profit before tax	1,808,137,173,338	783,958,044,858
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	8,393,686,376	5,448,588,589
Estimated current taxable profit	1,816,530,859,714	789,406,633,447
Corporate income tax rate	20%	20%
Estimated current CIT	367,052,383,651	157,881,326,690

23. OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEM

- (a) Leasing: The Company leases outlets under operating lease arrangements. Future rental amounts due under such operating leases after 31 March 2026 were as follows:

	31/03/2026	31/12/2025
Within next year	358,135,178,871	414,895,715,440
From 1 to 5 years	1,017,285,237,902	1,065,851,334,175
Over 5 years	374,114,798,786	368,721,116,651
	1,749,535,215,558	1,849,468,166,266

- (b) Foreign currencies:

	31/03/2026	31/12/2025
USD	59,482	79,512
GBP	1,625	1,625
AUD	333	338
EUR	421	424
Gold taels (mace)	1,929	1,781

24. FINANCIAL RISK MANAGEMENT OBJECTIVES AND POLICIES

The Company's principal financial liabilities comprise loans, trade and other payables. The main purpose of these financial liabilities is to mobilize financial resources to serve the Company's operations. The Company has trade and other receivables, cash, cash equivalents, short-term deposits that arise directly from its operation. The Company does not hold or issue any derivative financial instruments.

The Company is exposed to market risk, credit risk and liquidity risk.

Management reviews and agrees policies for managing each of these risks which are presented below:

Market risk

Market risk is the risk that the fair value of future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market prices comprise four types of risk: interest rate risk, currency risk, commodity price risk and other price risk, such as equity price risk. Financial instruments affected by market risk include loans and available-for-sale investments.

The sensitivity analyses in the following sections relate to the position as at 31 December 2025 and 31 March 2026.

Interest rate risk

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market interest rates. The Company's exposure to market risk for changes in interest rate relates primarily to the Company's loans with floating interest rates.

The Company manages its interest rate risk by keeping close watch on relevant market situation, in order to contemplate and adapt its leverage level as well as financing strategies to the prevailing situation.

Foreign currency risk

Foreign currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates. The Company's exposure to the risk of changes in foreign exchange rates relates primarily to the Company's operating activities.

The Company does not employ any derivative financial instruments to hedge its foreign currency exposure.

Equity price risk

The Company's listed and unlisted equity securities are susceptible to market price risk arising from uncertainty about future values of the investment securities. The Company manages equity price risk by placing a limit on equity investments. The Company's Board of Directors reviews and approves all equity investment decisions.

Commodity price risk

The Company exposes to commodity price risk in relation to purchase of certain commodities. The Company manages its commodity prices risk by keeping close watch on relevant information and situation of commodity market in order to properly manage timing of purchases, production plans and inventories level. The Company does not employ any derivative financial instruments to hedge its commodity price risk.

Credit risk

Credit risk is the risk that counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily for trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks.

Trade receivables

Customer credit risk is managed by the Company based on its established policy, procedures and control. The Company's exposure to credit risk in relation with receivables is mainly influenced by the individual characteristics of each customer. The Company mostly has cash sale which are not exposed to the credit risk.

Outstanding customer receivables are regularly monitored. The requirement for impairment is analyzed at each reporting date on an individual basis for major clients. In view of the aforementioned and the fact that the Company's trade receivables relate to a large number of diversified customers, there is no significant concentration of credit risk.

Bank deposits

The Company's bank balances are mainly maintained with well-known banks in Vietnam. Credit risk from balances with banks is managed in accordance with the Company's policy. The Company evaluates the concentration of credit risk in respect to bank deposit as low.

Liquidity risk

The liquidity risk is the risk that the Company will encounter difficulty in meeting financial obligation due to shortage of funds. The Company's exposure to liquidity risk arises primarily from mismatches of maturities of financial assets and liabilities.

The Company monitors its liquidity risk by maintaining a level of cash, cash equivalents and bank loans deemed adequate by management to finance the Company's operations and to mitigate the effects of fluctuations in cash flows.

Collateral

The Company has pledged its fixed assets, inventories in order to fulfil the collateral requirements for loans obtained from commercial banks (Notes 12).

The Company did not hold any collateral at 31 December 2025 and 31 March 2026.

25. COMPARATIVE INFORMATION

Some comparative information below has been re-presented to conform to the financial reporting format as per Circular 99. The comparison table of data presented in the previous year, before and after reclassification, is as follows:

Financial statement

Items	31/12/2025	Reclassification amount	31/12/2025
	According to previous reports VND		After Reclassification VND
ASSETS			
Investments held to maturity	1,850,000,000,000	48,010,664,395	1,898,010,664,395
Other short-term receivables	117,515,112,920	(48,010,664,395)	69,504,448,525
TOTAL	1,967,515,112,920		1,967,515,112,920
FUNDING			
Dividends and profits payable	-	9,671,541,217	9,671,541,217
Other short-term payables	77,493,069,683	(9,671,541,217)	67,821,528,466
TOTAL	77,493,069,683		77,493,069,683

Ho Ngoc Hai

Preparer

29th April 2026

Duong Quang Hai
Chief Accountant

Phan Quoc Cong
Chief Executive Officer